

(V/v Ly hôn, nuôi con)

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUÂN LIÊN CHIÊU, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Về quan hệ hôn nhân: Vợ chồng bà Trần Thị L và ông Phạm Minh V kết hôn năm 2016, có đăng ký kết hôn tại UBND phường H, thành phố Đà Nẵng, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng tôi sinh sống hạnh phúc đến 01/8/2017 thì xảy ra rất nhiều mâu thuẫn không giải quyết được, nguyên nhân chính bất đồng với mẹ chồng, vợ chồng lại không có con và cả hai đã ly thân từ năm 2017

đến nay bà không còn tình cảm nên đề nghị Tòa án cho bà được ly hôn với ông Phạm Minh V.

- Về quan hệ con chung: Không có.
- Về quan hệ chia tài sản chung, nợ chung: Bà xác định không có.

*Đối với bị đơn ông Phạm Minh V Tòa án đã thực hiện thủ tục cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông V1 có văn bản trình bày ý kiến gửi Tòa án, không đến Tòa án để tham gia các phiên họp kiểm tra việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án không thu thập được lời khai của ông V Tại phiên tòa, ông V vắng mặt lần hai, không có lý do.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Liên Chiểu phát biểu: Thẩm phán đã xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự; việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các điều từ 93 đến 97 Bộ luật Tố tụng dân sự; việc thụ lý, thời hạn giải quyết và việc tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng được thực hiện đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại các điều 195, 196 và 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70 và 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án tổng đạt hợp lệ theo quy định. Do đó, quyền và nghĩa vụ của bị đơn đã được thực hiện đầy đủ theo quy định tại các điều 70 và 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét căn cứ Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận cho bà L1 ly hôn với ông V; Về con chung không có; Về tài sản chung và nợ chung bà L2 nhận không có nên đề nghị HĐXX không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Thẩm quyền giải quyết vụ án: Nơi cư trú của ông Phạm Minh V; Địa chỉ: Tổ A, phường H, quận L, TP .thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là ông Phạm Minh V đã được Tòa án triệu tập họp hợp lệ nhiều lần cũng như tại phiên tòa vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị L và ông Phạm Minh V tự nguyện kết hôn vào năm 2016, đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND phường H, thành phố Đà Nẵng. Hôn nhân giữa ông, bà đảm bảo các điều kiện cũng như thủ tục theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà L3 quyết xin ly hôn với ông V2 lý do bà cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn rất là nhiều, nguyên nhân chính là mâu thuẫn với mẹ chồng đồng thời vợ chồng lại không có con chung dẫn đến vợ chồng không hạnh phúc; Vợ chồng bà đã ly thân từ năm 2017 đến nay, không ai quan tâm đến ai, bà không còn tình cảm nữa đề nghị cho bà được ly hôn với ông V3 cứ vào lời khai của bà L4 như các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án; biên bản xác minh ngày 18/4/2025 tại địa phương thì vợ chồng bà thường xuyên xảy ra mâu thuẫn như lời bà L5 bày; cha mẹ hai bên cũng đã khuyên nhủ nhưng vẫn không hạnh phúc; Điều này chứng minh tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà L6 ly hôn là có căn cứ. Mặt khác, ông V4 quá trình giải quyết vụ án Tòa án triệu tập nhiều lần cũng không có lời khai, thể hiện ông V1 níu kéo hạnh phúc hôn nhân, bỏ mặc cho hậu quả xảy ra. Vì vậy, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị L đối với ông Phạm Minh V .

[2.2] *Về quan hệ con chung:* Bà Trần Thị L xác định không có nên HĐXX không đề cập giải quyết.

[2.3] *Về quan hệ chia tài sản chung, nợ chung:* Bà Trần Thị L xác định không có, nên HĐXX không đề cập giải quyết.

[3] *Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm:* Căn cứ vào điểm a khoản điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 bà L phải chịu 300.000 đồng.

[4] *Ý kiến của* đại diện Viện kiểm sát đánh giá phù hợp với nhận định Tòa án nên cần được chấp nhận lời đề nghị của Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Căn cứ vào Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị L** đối với ông **Phạm Minh V**.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà **Trần Thị L** được ly hôn với ông **Phạm Minh V**.

2. Về quan hệ con chung: Không có nên HĐXX không đề cập giải quyết.

3. Về quan hệ chia tài sản chung, nợ chung: Bà L2 định không có nên HĐXX không đề cập giải quyết.

4. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng (ba trăm đồng) bà **Trần Thị L** phải chịu, nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà L7 nộp theo biên lai thu số 9026 ngày 07/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận Liên Chiểu, (Bà L7 nộp đủ án phí).

5. Về quyền kháng cáo: Bà **Trần Thị L** có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông **Phạm Minh V** vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- *Đương sự;*
- *VKSND quận Liên Chiểu;*
- *UBND phường Hòa Minh;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ HẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Đức Hoàng

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đức Hoàng

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đức H

Người báo cáo

Nguyễn Đức H

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ HẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TOÀ**

Nơi nhận:

- *Đương sự;*
- *VKSND quận Liên Chiểu;*
- *UBND xã HươngPhong, Hương Trà,
Huế;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

Nguyễn Đức Hoàng

HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đức H

Nơi nhận:

- *Đương sự;*
- *VKSND quận Liên Chiểu;*
- *UBND phường Thạc Gián;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ HẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TOÀ**

Nguyễn Đức Hoàng

QUYẾT ĐỊNH:
HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đức Hoàng

Nơi nhận:

- *Đương sự;*
- *VKSND quận Liên Chiểu;*
- *UBND phường Hòa Khánh Bắc;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ HẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TOÀ**

Nguyễn Đức Hoàng

Nơi nhận:

- *Đương sự;*
- *VKSND quận Liên Chiểu;*
- *UBND phường Hòa Khánh Bắc;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ HẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TOÀ**

Nguyễn Đức Hoàng

HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đức Hoàng

Nơi nhận:

- Đường sự;
- VKSND quận Liên Chiểu;
- UBND phường hải Châu 2;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ HẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Nguyễn Đức Hoàng

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN LIÊN
CHIỂU
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2025/HNGĐ-ST

Ngày 08.5.2025

(V/v Ly hôn, nuôi con)

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN LIÊN CHIỂU, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Đức H1**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Văn B.**

Bà Huỳnh Thị Lệ .

- Thư ký phiên tòa: Ông **Khuất Duy T** - Thư ký Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Liên Chiểu tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Tiến B1** - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 441/2024/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2024 về “*Tranh chấp Ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 12/2025/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị M L1 sinh năm 1983; địa chỉ: G Mẹ S, phường H, quận L, TP .(Có mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Đình T1 năm 1986; địa chỉ: K H, phường H, quận L, TP . (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo Đơn xin ly hôn gửi đến Tòa án ngày 05 tháng 6 năm 2024, tại Bản tự khai ngày 12 tháng 12 năm 2024 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Thị M L1 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Vợ chồng bà bà Phạm Thị M L1 và ông Nguyễn Đình T2 kết hôn năm 2014, có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố Đà Nẵng, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng tôi sinh sống hạnh phúc được 01 năm thì bà L1 phát hiện ông T1 ngoại tình với nhiều người phụ nữ khác cho đến năm 2022 và đầu năm 2023 ông T1 sống lạnh nhạt với vợ con và đến năm 2024 ông T1 về quê ăn tết cùng bồ nhí và ông đã tạo ra Giấy kết hôn giả để gạt bồ nhí, đồng thời bà và ông T1 ly thân từ năm 2022 đến nay, nay bà không còn tình cảm nên đề nghị Tòa án cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Đình T2

- Về quan hệ con chung: Bà xác định bà và ông T1 có 02 con chung là Nguyễn Đình Ngọc Q 17/3/2015 và Nguyễn Đình P L2 sinh ngày 11 tháng 3 năm 2020, giao con chung cho bà trực tiếp nuôi dưỡng và không cần ông T2 cấp dưỡng. Tại phiên tòa bà thay đổi yêu cầu nuôi con bà chỉ yêu cầu được nuôi Nguyễn Đình P L2 sinh ngày 11 tháng 3 năm 2020; giao Nguyễn Đình Ngọc Q 17/3/2015 cho ông T1 trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về quan hệ chia tài sản chung, nợ chung: Bà xác định Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* **Bị đơn ông Lê Đình T3:** Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T2 đã được Tòa án đã thực hiện thủ tục cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng. Trong quá trình giải quyết vụ án, không đến Tòa án để tham gia các phiên họp kiểm tra việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên Tòa, tuy nhiên ông có bản trình bày 08/5/2025 thống nhất nhất trí với lời trình bày của bà L1 về quan hệ hôn nhân cũng như mâu thuẫn của vợ chồng ông đồng ý ly hôn đối với yêu cầu bà L1 về con chung ông xác định có 02 con chung ông xin được nuôi Nguyễn Đình Ngọc Q

17/3/2015 và giao con Nguyễn Đình P L2 cho bà L1 trực tiếp nuôi dưỡng và không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về quan hệ chia tài sản chung, nợ chung: Ông xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Liên Chiểu phát biểu: Thẩm phán đã xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự; việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các điều từ 93 đến 97 Bộ luật Tố tụng dân sự; việc thụ lý, thời hạn giải quyết và việc tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng được thực hiện đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại các điều 195, 196 và 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70 và 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án tổng đạt hợp lệ theo quy định. Do đó, quyền và nghĩa vụ của bị đơn đã được thực hiện đầy đủ theo quy định tại các điều 70 và 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét căn cứ Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận cho bà L8 được ly hôn với ông T3; Về con chung giao con cho ông T2 nuôi Nguyễn Đình Ngọc Q 17/3/2015 và giao con Nguyễn Đình P L2 cho bà L1 trực tiếp nuôi dưỡng và không ai phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung và nợ chung không có nên đề nghị HĐXX không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Thẩm quyền giải quyết vụ án: Nơi cư trú của ông Nguyễn Đình T4 chỉ: K H, phường H, quận L, TP . lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là ông Nguyễn Đình T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần cũng như tại phiên tòa vắng mặt lần hai không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị M L1 và ông Nguyễn Đình T2 tự nguyện kết hôn vào năm 2013, đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND phường T , thành phố Đà Nẵng. Hôn nhân giữa bà L1 và ông T2 đảm bảo các điều kiện cũng như thủ tục theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà L8 kiên quyết xin ly hôn với ông T2, vì lý do bà cho rằng đời sống chung của vợ chồng không hạnh phúc, nguyên nhân chính là do ông T1 ngoại tình dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã dẫn đến mâu thuẫn gia đình không thể hàn gắn được, hiện nay vợ chồng đã ly thân từ năm

2022 đến nay, không ai quan tâm chắc sóc ai. Nay bà L1 không còn tình cảm nữa. Căn cứ vào lời khai của bà L1 cũng như các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện, cũng như biên bản xác minh ngày Biên bản xác minh ngày 04/3/2025 thể hiện bà L1 và ông T1 đã ly thân từ năm 2022 đến nay, nguyên nhân như thế nào địa phương không nắm rõ. Mặc dù tại phiên tòa ông T1 vắng mặt nhưng ông có ý kiến xác nhận nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là như lời trình bày của bà L1 và đồng ý ly hôn theo yêu cầu bà L1 điều này chứng minh tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà L1 xin ly hôn với ông T1 là có cơ sở nên HĐXX căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phạm Thị M L1 đối với ông Nguyễn Đình T2.

[2.2] Về quan hệ con chung: Bà xác định bà và ông T1 có 02 con chung là Nguyễn Đình Ngọc Q 17/3/2015 và Nguyễn Đình P L2 sinh ngày 11 tháng 3 năm 2020, Ly hôn bà có nguyện vọng nuôi Nguyễn Đình P L2 sinh ngày 11 tháng 3 năm 2020 và giao Nguyễn Đình Ngọc Q 17/3/2015 cho ông T1 trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho nên HĐXX xét thấy cần được chấp nhận.

[2.3] Về quan hệ chia tài sản chung, nợ chung: Bà L1 và ông T1 xác định không có và không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không đề cập giải quyết.

[3] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ vào điểm a khoản điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 bà Phạm Thị M L1 phải chịu 300.000 đồng.

[4] ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đánh giá phù hợp với nhận định Tòa án nên cần được chấp nhận lời đề nghị của Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị M L1 và ông Nguyễn Đình T2.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị M L1 được ly hôn với ông Nguyễn Đình T2.

2. Về quan hệ con chung: Giao con chung là Nguyễn Đình Ngọc Q 17/3/2015 cho ông T1 trực tiếp nuôi dưỡng và Nguyễn Đình P L2 sinh ngày 11 tháng 3 năm 2020 cho bà L1 trực tiếp nuôi dưỡng và không ai có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Các bên đương sự có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi vì lợi ích con chung, các bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Phạm Thị M L1 và Nguyễn Đình T2 xác định không có nên HĐXX không xem xét.

4. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng bà Phạm Thị M L1 phải chịu, nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà L8 đã nộp theo biên lai thu số 8906 ngày 08/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng (Bà L đã nộp đủ).

5. Về quyền kháng cáo: Bà Phạm Thị M L1 có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Riêng ông Nguyễn Đình T2 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND quận Liên Chiểu;
- UBND phường Thạc Gián;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ HẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Nguyễn Đức Hoàng

HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đức H

QUYẾT ĐỊNH:
HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đức Hoàng

Nơi nhận:

- *Đương sự;*
- *VKSND quận Liên Chiểu;*
- *UBND phường Hòa Khánh Bắc;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ HẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Nguyễn Đức Hoàng

Nơi nhận:

- *Đương sự;*
- *VKSND quận Liên Chiểu;*
- *UBND phường Hòa Khánh Bắc;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ HẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TOÀ**

Nguyễn Đức Hoàng

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đức Hoàng

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND quận Liên Chiểu;
- UBND phường hải Châu 2;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ HẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Nguyễn Đức Hoàng

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN LIÊN CHIỂU
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34 /2025/HNGĐ-ST
Ngày 29.5.2025
(V/v Ly hôn)

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN LIÊN CHIỀU, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Đức H1**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Văn B.**

Bà **Huỳnh Thị Lệ .**

- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Khuất Duy T** - Thư ký Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Liên Chiểu tham gia phiên tòa:* Bà **Phạm Thị T5 H1**- Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 484/2025/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2024 về “*Tranh chấp Ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 03 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2025/QĐHPT-HNGĐ ngày 14 tháng 04 năm 2025 Quyết định hoãn phiên tòa số 39/2025/QĐHPT-HNGĐ ngày 13 tháng 05 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Thị L**, sinh năm: 1992; Địa chỉ: xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam (*Có mặt*).

- Bị đơn: Ông **Phạm Minh V**, sinh năm 1988; Địa chỉ: Tổ A, phường H, quận L, TP . (*Vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo Đơn xin ly hôn, tại Bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà **Trần Thị L** trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Vợ chồng bà Trần Thị L và ông Phạm Minh V kết hôn năm 2016, có đăng ký kết hôn tại UBND phường H, thành phố Đà Nẵng, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng tôi sinh sống hạnh phúc đến 01/8/2017 thì xảy ra rất nhiều mâu thuẫn không giải quyết được, nguyên nhân chính bất đồng với mẹ chồng, vợ chồng lại không có con và cả hai đã ly thân từ năm 2017 đến, nay bà không còn tình cảm nên đề nghị Tòa án cho bà được ly hôn với ông Phạm Minh V .

- Về quan hệ con chung: Không có.

- Về quan hệ chia tài sản chung, nợ chung: Bà xác định Không có.

*Đối với bị đơn ông Phạm Minh V Tòa án đã thực hiện thủ tục cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông V không có văn bản trình bày ý kiến gửi Tòa án, không đến Tòa án để tham gia các phiên họp kiểm tra việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án không thu thập được lời khai của ông V. Tại phiên tòa, ông V vắng mặt lần hai, không có lý do.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Liên Chiểu phát biểu: Thẩm phán đã xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự; việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các điều từ 93 đến 97 Bộ luật Tố tụng dân sự; việc thụ lý, thời hạn giải quyết và việc tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng được thực hiện đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại các điều 195, 196 và 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70 và 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án tổng đạt hợp lệ theo quy định. Do đó, quyền và nghĩa vụ của bị đơn đã được thực hiện đầy đủ theo quy định tại các điều 70 và 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét căn cứ Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận cho bà L được ly hôn với ông V; Về con chung không có; Về tài sản chung và nợ chung bà L xác nhận không có nên đề nghị HĐXX không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Thẩm quyền giải quyết vụ án: Nơi cư trú của ông Phạm Minh V; Địa chỉ: Tổ A, phường H, quận L, TP . thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là ông Phạm Minh V đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần cũng như tại phiên tòa vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị L và ông Phạm Minh V tự nguyện kết hôn vào năm 2016, đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND phường H, thành phố Đà Nẵng. Hôn nhân giữa ông, bà đảm bảo các điều kiện cũng như thủ tục theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà L kiên quyết xin ly hôn với ông V, vì lý do bà cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn rất là nhiều, nguyên nhân chính là mâu thuẫn với mẹ chồng đồng thời vợ chồng lại không có con chung dẫn đến vợ chồng không hạnh phúc; Vợ chồng bà đã ly thân từ năm 2017 đến nay, không ai quan tâm đến ai, bà không còn tình cảm nữa đề nghị cho bà được ly hôn với ông V. Căn cứ vào lời khai của bà L cũng như các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án; biên bản

xác minh ngày 18/4/2025 tại địa phương thì vợ chồng bà thường xuyên xảy ra mâu thuẫn như lời bà L5 bày; cha mẹ hai bên khuyên nhủ nhưng vẫn không hạnh phúc; Điều này chứng minh tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà L6 ly hôn là có căn cứ. Mặt khác, ông V trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án triệu tập nhiều lần cũng không có lời khai, thể hiện ông V không níu kéo hạnh phúc hôn nhân, bỏ mặc cho hậu quả xảy ra. Vì vậy, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị L đối với ông Phạm Minh V.

[2.2] Về quan hệ con chung: Bà Trần Thị L xác định không có nên HĐXX không đề cập giải quyết.

[2.3] Về quan hệ chia tài sản chung, nợ chung: Bà Trần Thị L xác định không có, nên HĐXX không đề cập giải quyết.

[3] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ vào điểm a khoản điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 bà L phải chịu 300.000 đồng.

[4] ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đánh giá phù hợp với nhận định Tòa án nên cần được chấp nhận lời đề nghị của Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

-Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị L** đối với ông **Phạm Minh V**.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà **Trần Thị L** được ly hôn với ông **Phạm Minh V**.

2. Về quan hệ con chung: Không có nên HĐXX không đề cập giải quyết.

3. Về quan hệ chia tài sản chung, nợ chung: Bà L2 định không có nên HĐXX không đề cập giải quyết.

4. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng bà **Trần Thị L** phải chịu, nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà L7 nộp theo biên lai thu số 9026 ngày 07/11/2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận Liên Chiểu, (Bà L đã nộp đủ án phí).

5. Về quyền kháng cáo: Bà Trần Thị L có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, ông Phạm Minh V vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- *Đương sự;*
- *VKSND quận Liên Chiểu;*
- *UBND phường Hòa Minh;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ HẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Đức Hoàng

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đức H

Người báo cáo

Nguyễn Đức H

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ HẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TOÀ**

Nơi nhận:

- *Đương sự;*
- *VKSND quận Liên Chiểu;*
- *UBND xã HươngPhong, Hương Trà,
Huế;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

Nguyễn Đức Hoàng

HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đức H

Nơi nhận:

- *Đương sự;*
- *VKSND quận Liên Chiểu;*
- *UBND phường Thạc Gián;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ HẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TOÀ**

Nguyễn Đức Hoàng

QUYẾT ĐỊNH:
HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đức Hoàng

Nơi nhận:

- *Đương sự;*
- *VKSND quận Liên Chiểu;*
- *UBND phường Hòa Khánh Bắc;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ HẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TOÀ**

Nguyễn Đức Hoàng

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ HẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TOÀ**

Nơi nhận:

- *Đương sự;*
- *VKSND quận Liên Chiểu;*
- *UBND phường Hòa Khánh Bắc;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

Nguyễn Đức Hoàng

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đức Hoàng

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND quận Liên Chiểu;
- UBND phường hải Châu 2;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ HẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Nguyễn Đức Hoàng

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN LIÊN
CHIỂU
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2025/HNGĐ-ST

Ngày 08.5.2025

(V/v Ly hôn, nuôi con)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN LIÊN CHIỀU, THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Đức H1**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Văn B.**

Bà **Huỳnh Thị Lê .**

- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Khuất Duy T** - Thư ký Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Liên Chiểu tham gia phiên tòa:* Ông **Nguyễn Tiến B1** - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân quận Liên Chiểu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 441/2024/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 10 năm 2024 về “*Tranh chấp Ly hôn, nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 12/2025/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị M L1 sinh năm 1983; địa chỉ: G Mệ S, phường H, quận L, TP .(Có mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Đình T1 năm 1986; địa chỉ: K H, phường H, quận L, TP . (*Vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo Đơn xin ly hôn gửi đến Tòa án ngày 05 tháng 6 năm 2024, tại Bản tự khai ngày 12 tháng 12 năm 2024 và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Thị M L1 trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Vợ chồng bà bà Phạm Thị M L1 và ông Nguyễn Đình T2 kết hôn năm 2014, có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố Đà Nẵng, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng tôi sinh sống hạnh phúc được 01 năm thì bà L1 phát hiện ông T1 ngoại tình với nhiều người phụ nữ khác cho đến năm 2022 và đầu năm 2023 ông T1 sống lạnh nhạt với vợ con và đến năm 2024 ông T1 về quê ăn tết cùng bồ nhí và ông đã tạo ra Giấy kết hôn giả để gạt bồ nhí, đồng thời bà và ông T1 ly thân từ năm 2022 đến nay, nay bà không còn tình cảm nên đề nghị Tòa án cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Đình T2

- Về quan hệ con chung: Bà xác định bà và ông T1 có 02 con chung là Nguyễn Đình Ngọc Q 17/3/2015 và Nguyễn Đình P L2 sinh ngày 11 tháng 3 năm 2020, giao con chung cho bà trực tiếp nuôi dưỡng và không cần ông T2 cấp dưỡng. Tại phiên tòa bà thay đổi yêu cầu nuôi con bà chỉ yêu cầu được nuôi Nguyễn Đình P L2 sinh ngày 11 tháng 3 năm 2020; giao Nguyễn Đình Ngọc Q 17/3/2015 cho ông T1 trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về quan hệ chia tài sản chung, nợ chung: Bà xác định Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* **Bị đơn ông Lê Đình T3:** Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T2 đã được Tòa án đã thực hiện thủ tục cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng. Trong quá trình giải quyết vụ án, không đến Tòa án để tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên Tòa, tuy nhiên ông có bản trình bày 08/5/2025 thống nhất nhất trí với lời trình bày của bà L1 về quan hệ hôn nhân cũng như mâu thuẫn của vợ chồng ông đồng ý ly hôn đối với yêu cầu bà L1 về con chung ông xác định có 02 con chung ông xin được nuôi Nguyễn Đình Ngọc Q 17/3/2015 và giao con Nguyễn Đình P L2 cho bà L1 trực tiếp nuôi dưỡng và không ai phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về quan hệ chia tài sản chung, nợ chung: Ông xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Liên Chiểu phát biểu: Thẩm phán đã xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự; việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các điều từ 93 đến 97 Bộ luật Tố tụng dân sự; việc thụ lý, thời hạn giải quyết và việc tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng được thực hiện đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại các điều 195, 196 và 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại các điều 70 và 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án tổng đạt hợp lệ theo quy định. Do đó, quyền và nghĩa vụ của bị đơn đã được thực hiện đầy đủ theo quy định tại các điều 70 và 72 Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét căn cứ Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận cho bà L8 được ly hôn với ông T3; Về con chung giao con cho ông T2 nuôi Nguyễn Đình Ngọc Q 17/3/2015 và giao con Nguyễn Đình P L2 cho bà L1 trực tiếp nuôi dưỡng và không ai phải cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung và nợ chung không có nên đề nghị HĐXX không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Thẩm quyền giải quyết vụ án: Nơi cư trú của ông Nguyễn Đình T4 chỉ: K H, phường H, quận L, TP . lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là ông Nguyễn Đình T2 đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần cũng như tại phiên tòa vẫn vắng mặt lần hai không có lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị M L1 và ông Nguyễn Đình T2 tự nguyện kết hôn vào năm 2013, đăng ký kết hôn hợp pháp tại UBND phường T, thành phố Đà Nẵng. Hôn nhân giữa bà L1 và ông T2 đảm bảo các điều kiện cũng như thủ tục theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà L8 kiên quyết xin ly hôn với ông T2, vì lý do bà cho rằng đời sống chung của vợ chồng không hạnh phúc, nguyên nhân chính là do ông T1 ngoại tình dẫn đến vợ chồng thường xuyên cãi vã dẫn đến mâu thuẫn gia đình không thể hàn gắn được, hiện nay vợ chồng đã ly thân từ năm 2022 đến nay, không ai quan tâm chắc sóc ai. Nay bà L8 không còn tình cảm nữa. Căn cứ vào lời khai của bà L8 cũng như các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện, cũng như biên bản xác minh ngày Biên bản xác minh ngày 04/3/2025 thể hiện bà L1 và ông T1 đã ly thân từ năm 2022 đến nay, nguyên nhân như thế nào địa phương không nắm rõ. Mặc dù tại phiên tòa ông T1 vắng mặt nhưng ông có ý kiến xác nhận nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là như lời trình bày của bà L1 và đồng ý ly hôn theo yêu cầu bà L1 điều này chứng minh tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà L8 xin ly hôn với ông T1 là có cơ sở nên HĐXX căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phạm Thị M L1 đối với ông Nguyễn Đình T2.

[2.2] Về quan hệ con chung: Bà xác định bà và ông T1 có 02 con chung là Nguyễn Đình Ngọc Q 17/3/2015 và Nguyễn Đình P L2 sinh ngày 11 tháng 3 năm 2020, Ly hôn bà có nguyện vọng nuôi Nguyễn Đình P L2 sinh ngày 11 tháng 3 năm 2020 và giao Nguyễn Đình Ngọc Q 17/3/2015 cho ông T1 trực tiếp nuôi dưỡng, không ai phải cấp dưỡng nuôi con cho nên HĐXX xét thấy cần được chấp nhận.

[2.3] Về quan hệ chia tài sản chung, nợ chung: Bà L1 và ông T1 xác định không có và không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không đề cập giải quyết.

[3] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ vào điểm a khoản điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 bà Phạm Thị M L1 phải chịu 300.000 đồng.

[4] ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đánh giá phù hợp với nhận định Tòa án nên cần được chấp nhận lời đề nghị của Viện kiểm sát.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

-Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị M L1 và ông Nguyễn Đình T2.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Phạm Thị M L1 được ly hôn với ông Nguyễn Đình T2.

2. Về quan hệ con chung: Giao con chung là Nguyễn Đình Ngọc Q 17/3/2015 cho ông T1 trực tiếp nuôi dưỡng và Nguyễn Đình P L2 sinh ngày 11 tháng 3 năm 2020 cho bà L1 trực tiếp nuôi dưỡng và không ai có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Các bên đương sự có mọi quyền và nghĩa vụ đối với con chung theo quy định của pháp luật. Khi vì lợi ích con chung, các bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Phạm Thị M L1 và Nguyễn Đình T2 xác định không có nên HĐXX không xem xét.

4. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng bà Phạm Thị M L1 phải chịu, nhưng được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà L8 đã nộp theo biên lai thu số 8906 ngày 08/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng (Bà L đã nộp đủ).

5. Về quyền kháng cáo: Bà Phạm Thị M L1 có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Riêng ông Nguyễn Đình T2 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND quận Liên Chiểu;
- UBND phường Thạc Gián;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ HẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Nguyễn Đức Hoàng

HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đức H

QUYẾT ĐỊNH:
HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đức Hoàng

Nơi nhận:

- *Đương sự;*
- *VKSND quận Liên Chiểu;*
- *UBND phường Hòa Khánh Bắc;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ HẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Nguyễn Đức Hoàng

Nơi nhận:

- *Đương sự;*
- *VKSND quận Liên Chiểu;*
- *UBND phường Hòa Khánh Bắc;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ HẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TOÀ**

Nguyễn Đức Hoàng

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Đức H

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND quận Liên Chiểu;
- UBND phường hải Châu 2;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ HẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

